GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI

Phiếu số 1/DN-TB
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ NĂM 2020

Đối tượng áp dụng: Áp dụng chung cho các DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã.

**Mã số thuế của doanh nghiệp:** Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

## PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

## Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.

**A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH**

## A1.1 Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

## A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**A1.3, A1.4.** **Số điện thoại, địa chỉ email:** Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

**A1.5 Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020:** Chọn tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp thuộc tình trạng “**ngừng hoạt động chờ giải thể**” hoặc“**giải thể, phá sản**”thì doanh nghiệp kết thúc phần kê khai thông tin.

**A1.6 Thông tin về giám đốc doanh nghiệp**: Ghi họ tên, năm sinh, dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là “**Nước ngoài**”), quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất), lựa chọn một trình độ chuyên môn phù hợp theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có.

**A1.7 Loại hình kinh tế của doanh nghiệp:** Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp.

A1.8 Thông tin về cấu trúc doanh nghiệp: Doanh nghiệp trả lời “Có” hoặc “Không” cho các phương án về cấu trúc doanh nghiệp được liệt kê bên dưới.

**Chi nhánh**: Khoản 1 điều 45 của Luật doanh nghiệp 2014 quy định: chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Có hai loại chi nhánh:

***- Chi nhánh hạch toán độc lập:***

+ Có bộ máy kế toán riêng theo Luật Kế toán;

+ Kê khai và nộp lệ phí môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp,… tại chi nhánh hạch toán độc lập;

+ Lập và nộp báo cáo tài chính tại cơ quan thuế chủ quản của chi nhánh đó;

+ Đăng ký sử dụng hóa đơn riêng;

+ Có con dấu riêng, mã số thuế riêng, tài khoản ngân hàng riêng;

+ Chi nhánh hạch toán độc lập cũng sẽ lập báo cáo và hạch toán giống như một công ty riêng rẽ. Doanh nghiệp chủ quản sẽ làm báo cáo tài chính hợp nhất;

+ Chi nhánh hạch toán độc lập vẫn chịu sự chi phối của doanh nghiệp chủ quản. Doanh nghiệp có thể thay đổi người đứng đầu chi nhánh mà không cần thông qua người đứng đầu chi nhánh.

***- Chi nhánh hạch toán phụ thuộc***

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được chia làm hai loại: Là chi nhánh hạch toán phụ thuộc cùng tỉnh với doanh nghiệp chủ quản và chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác tỉnh với doanh nghiệp chủ quản.

+ Chi nhánh hạch toán phụ thuộc cùng tỉnh với doanh nghiệp chủ quản

Không phải kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân tại nơi đặt trụ sở chi nhánh. Mà sẽ khai tập trung tại doanh nghiệp chủ quản;

Không phải lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp;

Không phải kê khai thuế giá tị gia tăng nếu không kinh doanh lĩnh vực nhà hàng ăn uống;

Có thể sử dụng con dấu;

Có thể sử dụng hóa đơn riêng.

***+ Chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác tỉnh với doanh nghiệp chủ quản***

Không phải kê khai thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi đặt trụ sở chi nhánh. Khai tập trung tại doanh nghiệp chủ quản;

Có bộ máy kế toán thuộc bộ máy kế toán của công ty;

Không phải lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp;

Kê khai thuế giá trị gia tăng tại nơi đặt trụ sở chi nhánh;

Kê khai và nộp lệ phí môn bài tại nơi đặt trụ sở chi nhánh;

Có thể sử dụng con dấu, hóa đơn riêng.

**Văn phòng đại diện**: Khoản 2 điều 45 Luật doanh nghiệp 2014 quy định: Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó.

**Địa điểm sản xuất kinh doanh**: Khoản 3 điều 45 Luật doanh nghiệp 2014 quy định: địa điểm kinh doanh là nơi mà doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể.

A.2 THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A2.1 Lao động có tại thời điểm 01/01/2020: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm lao động được trả công trả lương và lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2020.

A2.2 Lao động có tại thời điểm 31/12/2020: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm lao động được trả công trả lương và lao động không được trả công trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2020. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

A2.3 Lao động trả lương các tháng trong năm 2020: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể…. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

A2.4 Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2020: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm:

Tham khảo Có TK 334

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;

- Thưởng có tính chất như lương;

- Lương nghỉ phép;

- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;

- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội: ốm đau, tai nạn, thai sản,...).

*Lưu ý:*

*- Tổng số tiền phải trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động tại đơn vị trong năm 2020, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.*

*- Tổng số tiền phải trả cho người lao động bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...*

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi:

- Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát (tham khảo Nợ TK 353)

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2020, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên NỢ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); NỢ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

A3 THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1 Tài sản đầu kỳ - cuối kỳ:

Tổng tài sản: Là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 và thời điểm 01/01/2020, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Trong đó:

*1. Hàng tồn kho*: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2020 và thời điểm 01/01/2020.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán.

*2. Tài sản cố định*: Ghi TSCĐ tại thời điểm 31/12/2020 và thời điểm 01/01/2020.

*Nguyên giá TSCĐ:* (còn gọi là giá trị ghi sổ ban đầu) Là toàn bộ các chi phí bình thường và hợp lý mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản đó và đưa TSCĐ đó vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ được chia theo nguồn hình thành (mua trong năm; đầu tư xây dựng cơ bản hình thành và tăng khác) và chia theo loại TSCĐ (nhà, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; TSCĐ khác).

Doanh nghiệp căn cứ vào sổ chi tiết TSCĐ, tổng số dư đầu kỳ và cuối kỳ bên Nợ các TK 211, 212, 213 để ghi nguyên giá TSCĐ hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020.

*Giá trị hao mòn lũy kế*: Là giá trị hao mòn TSCĐ cộng dồn đến thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020.

Căn cứ để ghi số liệu là số dư Có TK 214 (2141; 2142; 2143).

*3. Xây dựng cơ bản dở dang*: Bao gồm chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa TSCĐ dở dang; giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt, giá trị bất động sản đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.

Căn cứ vào số dư đầu kỳ và cuối kỳ TK 241 - Chi phí XDCB dở dang để ghi số liệu.

A3.2 Trong năm 2020, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD:

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn mà thực tế doanh nghiệp chi ra để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,…): là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Giá trị này là số phát sinh bên nợ của tài khoản 2412 (xây dựng cơ bản).

- Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Mục này khai thác từ TK 211, 212, 213, 2411.

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413 (sửa chữa lớn TSCĐ).

**A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

**A4.1 Doanh nghiệp có phải là tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài không?**

Doanh nghiệp lựa chọn **“Có”** hoặc **“Không”**.

Nếu câu A4.1 chọn **“Có”** và 3 phương án A1.8 chọn **“Không”** thì chuyển đến câu A4.5. Nếu câu A4.1 chọn **“Có”** và A1.8 ít nhất một lựa chọn **“Có”** thì chuyển đến câu A4.3.1; sau khi trả lời xong câu A4.3.1 thì chuyển đến câu A5.

Nếu câu A4.1 chọn **“Không”** thì trả lời tiếp các câu tiếp theo.

**A4.2 Doanh nghiệp có phải là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm; chi nhánh công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm nước ngoài**

Doanh nghiệp lựa chọn **“Có”** hoặc **“Không”**.

Nếu câu A4.2 chọn **“Có”** và 3 phương án A1.8 chọn **“Không”** thì chuyển đến câu A4.5. Nếu câu A4.2 chọn **“Có”** và A1.8 ít nhất một lựa chọn **“Có”** thì chuyển đến câu A4.3.2; sau khi trả lời xong câu A4.3.2 thì chuyển đến câu A5.

Nếu câu A4.2 chọn **“Không”** thì chuyển đến câu A4.4.

**A4.3 Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020**

***A4.3.1 Áp dụng cho các tổ chức tín dụng có nhiều chi nhánh/văn phòng đại diện và chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nhiều địa điểm SXKD***

Các chỉ tiêu áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng.

- Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70):Bao gồm các khoản sau:Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 70 theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/2/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71): Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 71).

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72):Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 72).

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74):Bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 74).

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán*:* số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 741).

- Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80) bao gồm các khoản: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 80).

Trong đó cần tách riêng: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809) gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

- Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)*:* bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ. (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 82).

***A4.3.2 Áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm có nhiều chi nhánh/văn phòng đại diện và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài có nhiều địa điểm SXKD***

- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí *nhượng tái bảo hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và *nhận tái bảo* *hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

- Chi bồi thường/ trả tiền bảo hiểm:

*+ Đối với DNBH phi nhân thọ:* Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

 *+ Đối với DNBH nhân thọ*: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn: Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (như chi trích quỹ bảo về người được bảo hiểm) và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính: Là khoản lợi thu được từ hoạt động đầu tư tài chính (cho vay; đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh, kinh doanh ngoại tệ…). Đây là khoản chênh lệch của doanh thu tài chính sau khi trừ đi các chi phí cho hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản: Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi phí bán hàng: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm và môi giới bảo hiểm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

**A4.4 Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020**

***Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ****:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | = | Tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ | - | Các khoản giảm trừ doanh thu |

*Lưu ý: Những doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.*

***Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:*** Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Là doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (TK 515).

***Chi phí tài chính:*** Chi phí tài chính là các loại chi phí hoặc khoản lỗ được tạo ra từ các hoạt động đầu tư tài chính, cho vay và đi vay vốn, chi phí do đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ tỷ giá khi bán ngoại tệ, tỷ giá hối đoái và một số khoản chi phí khác (TK 635).

***Chi phí lãi vay*:**Là chi phí trả cho khoản vay mà doanh nghiệp sử dụng khoản vay này cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.

***Chi phí quản lý kinh doanh:*** gồm chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp* gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng”, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

*Chi phí bán hàng:* xem giải thích phần A4.3

***Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:*** Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD là khoản lợi thu được từ hoạt động kinh doanh thuần của của doanh nghiệp/chi nhánh hạch toán độc lập, đây là khoản chênh lệch của doanh thu thu được trong kỳ sau khi trừ đi tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD được tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD | = | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | + | Doanh thu hoạt động tài chính | - | Chi phí tài chính | - | Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |

**A4.5 Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp trong năm 2020** *(xem giải thích phần C).*

**A5 THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO**

**A5.1 Trong năm 2020, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD:**

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp.

*(Chi tiết từng loại năng lượng: xem giải thích phiếu số 1.11/DN-NL)*

**A5.2 Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động SXKD**

***A5.2.1 Trong năm 2020, doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?***

Doanh nghiệp chọn **“Có”** hoặc **“Không”**.

Nếu chọn **“Có”**, doanh nghiệp trả lời tiếp phần tiếp theo.

Nếu chọn **“Không”**, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.2.2.

Nếu doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì lựa chọn các mục đích sử dụng.

***Dịch vụ công trực tuyến:*** Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/07/2009 về việc cung cấp thông tin và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước, chương trình dịch vụ công trực tuyến được triển khai theo 4 mức độ:

*Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1*: là dịch vụ đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, thủ tục; hồ sơ; thời hạn; phí và lệ phí thực hiện dịch vụ.

*Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2*: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

*Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3*: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

*Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4*: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

***Thương mại điện tử:*** Là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác (Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử giải thích hoạt động thương mại điện tử).

***Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, hoạt động chứng khoán,…)*:** Là việc kết nối mạng Internet để thực hiện các giao dịch trực tuyến với ngân hàng, hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến hoặc các giao dịch trực tuyến với các tổ chức đoan vị khác…

***Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường*:** Là việc kết nối mạng Internet để giới thiệu, quảng bá sản phẩm hoặc tìm kiếm đối tác, tìm kiếm thị trường,…

***A5.2.2 Trong năm 2020, doanh nghiệp có sử dụng phần mềm không?***

Doanh nghiệp chọn **“Có”** hoặc **“Không”**.

Nếu chọn **“Có”**, doanh nghiệp trả lời tiếp phần tiếp theo.

Nếu chọn **“Không”**, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.2.3.

***- Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD không?***

Doanh nghiệp chọn **“Có”** hoặc **“Không”**.

***- Doanh nghiệp có chi cho phần mềm không?***

Nếu chọn **“Có”**, doanh nghiệp trả lời tiếp phần tiếp theo.

Nếu chọn **“Không”**, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.2.3.

***Phần mềm*** là chương trình máy tính đ­ược mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định; thiết bị số là thiết bị điện tử, máy tính, viễn thông, truyền dẫn, thu phát sóng vô tuyến điện và thiết bị tích hợp khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

Có những phần mềm tiêu biểu như: hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ hoặc nền tảng, tiện ích và ứng dụng.

***Chi phí cho phần mềm****:* ghi tổng số chi cho phần mềm trong năm 2020 của doanh nghiệp, bao gồm các phần mềm do doanh nghiệp mua hoặc thuê từ doanh nghiệp bên ngoài hoặc do doanh nghiệp tự xây dựng, phát triển.

*Lưu ý: Trong trường hợp khi thực hiện hợp đồng mua sắm thiết bị máy tính, tại hợp đồng mua sắm có tách chi phí phần mềm hệ điều hành thì sẽ bóc tách chi phí phần mềm từ hợp đồng mua sắm. Trường hợp ghi chung một bộ máy tính, không bóc tách được chi phí phần mềm hệ điều hành thì chi phí đó không tính vào chi phí phần mềm.*

***A5.2.3. Trong năm 2020, doanh nghiệp có hệ thống tự động hóa (điều khiển tự động) trong hoạt động SXKD không?***

***Hệ thống tự động hóa (điều khiển tự động):*** Tự động hóa hay còn gọi là hệ thống điều khiển tự động là việc sử dụng nhiều hệ thống điều khiển cho các thiết bị máy móc khác nhau. Đồng thời, hệ thống tự động hóa được thực hiện bằng các phương tiện khác nhau như cơ khí, thủy lực, khí nén, điện, điện tử, máy tính. Có thể hiểu đơn giản, tự động hóa là việc đảm bảo cho các thiết bị, công cụ, máy móc vận hành một cách tự hoạt động mà mà không cần sự điều khiển, tác động trực tiếp của yếu tố con người.

**A5.3 Trong năm 2020, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo**

***Nghiên cứu và phát triển (R&D):*** Là các hoạt động mà doanh nghiệp thực hiện để đổi mới, cải thiện quy trình, dịch vụ, sản phẩm sẵn có hoặc để tạo ra những sản phẩm mới.

***Đổi mới sáng tạo (innovation):*** Là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa (theo Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013).

***Đổi mới/cải tiến sản phẩm:*** Là các sáng kiến, phương pháp, kĩ thuật và các quy trình mới để tạo ra sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) mới hoặc cải tiến khác biệt đáng kể so với sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) trước đây.

***Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động****:* Áp dụng những ý tưởng mới; ứng dụng các kiến thức mới về công nghệ và thị trường vào quá trình quản lý thực hiện nhằm ra lợi nhuận và giá trị gia tăng cho tổ chức.

***Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh:*** áp dụng những sáng kiến, phương pháp, kĩ thuật và các quy trình mới hay cải tiến các quy trình trước đây vào hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị nhằm tạo ra giá trị mới.

## A5.4 Trong năm 2020, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không? Doanh nghiệp chọn câu trả lời phù hợp.

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là việc doanh nghiệp có thực hiện mua/bán hàng hóa với nước ngoài hoặc doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ cho đối tác nước ngoài hoặc doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp.

## A5.5 Trong năm 2020, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài không? Doanh nghiệp chọn câu trả lời phù hợp.

Hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài là việc doanh nghiệp thực hiện việc nhận nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để gia công, lắp ráp (không phải thanh toán) và nhận phí gia công theo hợp đồng ký kết hoặc doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu, linh kiện ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp và trả phí cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng ký kết.

**A5.6 Thông tin về doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ năm 2020:** DN trả lời các thông tin bằng cách chọn đáp án “Có” hoặc “Không” cho mỗi câu hỏi.

## PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

## Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai thông tin về hoạt động quản lý của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp (nếu có).

## Cách kê khai thông tin: Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp chỉ kê khai thông tin các chi nhánh, văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020.

## Cột 1: Mã số thuế

## Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

**Cột 2: Tên chi nhánh/văn phòng đại diện**

Ghi tên chính thức của chi nhánh/văn phòng đại diện theo quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chi nhánh/văn phòng đại diện.

## Cột 3, 4, 5, 6: Địa chỉ

## Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của chi nhánh/văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**Cột 7: Tình trạng hoạt động**

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của chi nhánh/văn phòng đại diện trong 04 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động

2. Tạm ngừng hoạt động

3. Ngừng hoạt động chờ giải thể

4. Chấm dứt hoạt động, phá sản

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể”* hoặc “*chấm dứt hoạt động, phá sản”* thì kết thúc phần kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện đó và chuyển sang kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo trong danh sách.

Cột 8: Loại hình tổ chức

Chọn 01 loại hình tổ chức phù hợp nhất, bao gồm: chi nhánh hoặc văn phòng đại diện.

Cột 9: Hình thức hạch toán

Đối với chi nhánh: Chọn một trong hai hình thức hạch toán độc lập hoặc hạch toán phụ thuộc.

Đối với văn phòng đại diện: Chương trình phần mềm tự mặc định là hạch toán phụ thuộc, doanh nghiệp không phải kê khai thông tin này

*Lưu ý về hình thức hạch toán của chi nhánh:* Chi nhánh là chi nhánh hạch toán độc lập, phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- Có mã số thuế riêng (13 số);

- Có con dấu riêng, tài khoản ngân hàng riêng;

- Sử dụng hóa đơn và báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn tại Chi nhánh;

- Trực tiếp kê khai thuế môn bài, GTGT, TNCN và Quyết toán thuế TNDN tại chi nhánh;

- Có tổ chức bộ máy kế toán;

- Tự lập và nộp BCTC tại chi nhánh.

## Cột 10: Tổng số lao động của bộ phận quản lý bình quân năm 2020

## Ghi tổng số lao động của bộ phận quản lý bình quân năm 2020 mà chi nhánh/văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương.

Lao động của bộ phận quản lý bình quân năm 2020 được xác định bằng tổng số lao động của bộ phận quản lý được trả lương các tháng trong năm chia cho 12 tháng. Công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lao động của bộ phận quản lý bình quân năm 2020 | = | Lao động trả lương tháng 01/2020 | + … + | Lao động trả lương tháng 12/2020 |
| 12 |

 *Trong đó*: Lao động trả lương các tháng trong năm 2020 là tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể….

Cột 11: Chi phí cho hoạt động quản lý

Là tổng chi phí quản lý phát sinh trong năm 2020 của chi nhánh/văn phòng đại diện như chi về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài...

Cột 12: Lợi nhuận thuần hoạt động SXKD

Chỉ kê khai thông tin này nếu là chi nhách hạch toán độc lập.

Lợi nhuận thuần hoạt động SXKD phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của chi nhánh hạch toán độc lập và bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng doanh thu hoạt động tài chính trừ chi phí tài chính trừ chi phí bán hàng và chi phí quản lý của chi nhánh hạch toán độc lập phát sinh trong kỳ báo cáo. Công thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận thuần hoạt động SXKD | = | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | + | Doanh thu hoạt động tài chính | - | Chi phí tài chính | - | Chi phí bán hàng và chi phí quản lý |

Cột 13: Trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện có trực tiếp SXKD không?

Chọn 01 lựa chọn (“Có” hoặc “Không”) phù hợp nhất với trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện.

*Đối với trụ sở chính:*

Nếu trụ sở chính không trực tiếp SXKD: dừng kê khai thông tin về trụ sở chính và tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu trụ sở chính có trực tiếp sản xuất kinh doanh: tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của trụ sở chính tại phần C của phiếu số 1/DN-TB.

*Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện:*

Nếu chi nhánh/văn phòng đại diện không trực tiếp SXKD: dừng kê khai thông tin về chi nhánh/văn phòng đại diện đang kê khai và chuyển sang kê khai chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo cho đến khi hết chi nhánh/văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu chi nhánh/văn phòng đại diện không trực tiếp sản xuất kinh doanh: tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của chi nhánh/văn phòng đại diện tại phần C của phiếu số 1/DN-TB.

Cột 14: Phân quyền chi nhánh điền thông tin các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh

Câu này chỉ áp dụng đối với phần kê khai thông tin của các chi nhánh.

Nếu doanh nghiệp chọn “Có” phân quyền chi nhánh điền thông tin các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh, chi nhánh được phân quyền tiếp tục điền thông tin của các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh theo mẫu tại phần C của phiếu số 1/DN-TB.

Nếu doanh nghiệp chọn “Không” phân quyền chi nhánh điền thông tin các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh, doanh nghiệp tiếp tục kê khai thông tin về các địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh tại phần C của phiếu số 1/DN-TB.

PHẦN C. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT KINH DOANH TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP/CHI NHÁNH

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ các thông tin của địa điểm SXKD trực tiếp thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp; Doanh nghiệp hoặc chi nhánh được doanh nghiệp ủy quyền kê khai toàn bộ các thông tin của địa điểm SXKD trực thuộc chi nhánh. Mỗi địa điểm SXKD đều phải kê khai toàn bộ thông tin mục C.

## Cách kê khai thông tin:

Đối với địa điểm SXKD đã có sẵn trong danh sách nền: Doanh nghiệp/chi nhánh được ủy quyền kê khai thông tin xem và sửa lại cho đúng thực tế các thông tin đã cung cấp trong mục này bao gồm: mã địa điểm SXKD, tên địa điểm SXKD, tình trạng hoạt động, mã số thuế của đơn vị chủ quản.

## Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp/chi nhánh được ủy quyền kê khai thông tin chỉ bổ sung và kê khai thông tin của các địa điểm SXKD có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020.

## Cột 1: Mã địa điểm SXKD

## Ghi mã địa điểm SXKD đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp.

## Trường hợp không có mã địa điểm SXKD thì ghi theo số thứ tự từ 1 đến hết của địa điểm SXKD trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh.

## Cột 2: Tên địa điểm SXKD

## Ghi tên chính thức của địa điểm SXKD theo quyết định thành lập hoặc theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh.

## Trường hợp không có quyết định thành lập và không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh thì ghi theo tên thường dùng của địa điểm SXKD.

## Cột 3, 4, 5, 6: Địa chỉ địa điểm SXKD

## Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra theo địa chỉ thực tế địa điểm đang thực hiện hoạt động SXKD.

## Trường hợp địa điểm SXKD không có địa chỉ thực hiện hoạt động SXKD cố định thì quy ước ghi theo địa chỉ của đơn vị chủ quản (đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp) của địa điểm SXKD.

**Cột 7: Tình trạng hoạt động**

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của địa điểm SXKD đại diện trong 04 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động

2. Tạm ngừng hoạt động

3. Ngừng hoạt động chờ giải thể

4. Chấm dứt hoạt động, phá sản

Đối với địa điểm SXKD đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể”* hoặc “*chấm dứt hoạt động, phá sản”* thì kết thúc phần kê khai thông tin của địa điểm SXKD đó và chuyển sang kê khai thông tin của địa điểm SXKD tiếp theo trong danh sách.

**Cột 8: Mã số thuế của đơn vị chủ quản**

Là mã số thuế của đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp của địa điểm sản xuất kinh doanh.

*Ví dụ 1*:Địa điểm sản xuất kinh doanh A trực thuộc chi nhánh K thì mã số thuế của chi nhánh K sẽ là mã số thuế của đơn vị chủ quản địa điểm sản xuất kinh doanh A;

*Ví dụ 2*: Địa điểm sản xuất kinh doanh B trực thuộc trụ sở chính của doanh nghiệp thì mã số thuế của doanh nghiệp sẽ là mã số thuế của đơn vị chủ quản địa điểm sản xuất kinh doanh B.

## Cột 9: Tổng số lao động bình quân năm 2020

## Ghi tổng số lao động bình quân năm 2020 mà địa điểm SXKD trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương.

Lao động bình quân năm 2020 được xác định bằng tổng số lao động được trả lương các tháng trong năm chia cho 12 tháng. Công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lao động bình quân năm 2020 | = | Lao động trả lương tháng 1/2020 | + … + | Lao động trả lương tháng 12/2020 |
| 12 |

*Trong đó:* Lao động trả lương các tháng trong năm 2020 là tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể….

**Từ cột 10 đến cột 16: Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra; Doanh thu/chi phí:**

Sản phẩm vật chất là những sản phẩm có hình thái vật chất cụ thể, có thể quan sát, cầm, nắm được (ví dụ: tivi, điện thoại, giường tủ, ...)

Sản phẩm dịch vụ là những sản phẩm không có hình thái vật chất cụ thể; quá trình sản xuất và tiêu thụ hầu như diễn ra đồng thời (ví dụ: dịch vụ internet, dịch vụ taxi, dịch vụ tư vấn.....)

Tùy thuộc vào mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ kê khai, các thông tin liên quan đến từng nhóm sản phẩm hoặc nhóm dịch vụ cụ thể **(chi tiết xem phần phụ biểu phiếu số 1/DN-TB)** như sau:

*1. Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản*

***Phạm vi:*** Ghi các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp sản xuất tại địa điểm. Một số trường hợp cá biệt như sau:

Tại địa điểm sản xuất, DN trực tiếp thực hiện hai hoạt động thuộc hai ngành kinh tế gồm hoạt động sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản (hoạt động thuộc ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản); đồng thời sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được DN tiếp tục thực hiện chế biến (thuộc ngành kinh tế công nghiệp chế biến chế tạo). *Ví dụ:* Tại địa điểm sản xuất, DN có thực hiện nuôi lợn; sau đó tiến hành giết mổ để sản xuất giò chả. Trong trường hợp này, DN thực hiện kê khai hai sản phẩm của hai ngành kinh tế: (1) Lợn hơi thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và (2) sản phẩm giò chả (thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo).

Tại địa điểm sản xuất không trực tiếp thực hiện sản xuất, chỉ thu mua các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản hoặc thu sản phẩm đã giao gia công. Trong trường hợp này, các sản phẩm không được tính cho địa điểm sản xuất.

***Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ***

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản do địa điểm SXKD sản xuất trong năm 2020.

Mô tả theo sản phẩm và hình thái sản phẩm được quy định thuộc hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) theo Quyết định 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

***Cột 11: Mã sản phẩm***

Chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng loại sản phẩm đã mô tả ở cột 10 theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 7.

***Cột 12: Đơn vị tính***

Là đơn vị tính sản lượng sản phẩm theo ngành sản phẩm cấp 7.

Trong một số trường hợp, sản lượng sản phẩm theo ngành cấp 7 sẽ không có đơn vị tính (*ví dụ: Sản phẩm hoa các loại còn lại hoặc sản phẩm dịch vụ nông nghiệp (làm đất…)).*Trong trường hợp này, doanh nghiệp bỏ qua mục kê khai đơn vị tính.

***Cột 13: Số lượng***

Là tổng sản phẩm, dịch vụ sản xuất trong năm 2020.

Sản phẩm cây hàng năm:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm thu hoạch cả năm 2020 | = | Vụ Đông 2020 | + | Vụ Đông xuân 2020 | + | Vụ Hè thu 2020 | + | Vụ Thu đông 2020 | + | Vụ mùa 2020 |

Sản phẩm cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản: Sản phẩm thu được trong năm (từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)

*Lưu ý:*

* *Không tính sản lượng sản phẩm Doanh nghiệp giao cho các cá nhân, đơn vị khác gia công cho doanh nghiệp.*
* *Tính cả các sản phẩm chu chuyển trong nội bộ doanh nghiệp.*

*+ Trồng cỏ để chăn nuôi: Được tính số lượng và giá trị cỏ và giá trị sản phẩm chăn nuôi.*

*+ Chăn nuôi lợn để chế biến sản phẩm giò chả: Được tính sản lượng và giá trị chăn nuôi lợn của đơn vị.*

***Cột 14: Giá trị sản phẩm***

Là giá trị thu được của sản phẩm hữu ích (không tính giá trị của sản phẩm bỏ lại, không thu hoạch).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị sản phẩm | = | Giá bán của người sản xuất tại cổng trại | x | Sản lượng hữu ích thu được trong năm |

Trường hợp sản phẩm chưa bán, giá bán được quy ước là giá bình quân của sản phẩm của người sản xuất trên thị trường ở thời điểm thu hoạch sản phẩm.

***Cột 15: Chi phí sản xuất***

Là tổng chi phí phát sinh trong năm 2020 tương ứng với sản phẩm thu được, gồm chi phí vật chất, dịch vụ và chi phí lao động. Cụ thể:

*Chi phí sản phẩm trồng trọt:* Gồm chi phí làm đất, giống, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế (nếu có), bảo quản sản phẩm,…

*Chi phí sản phẩm chăn nuôi:* Gồm chi phí về con giống, thức ăn, chăm sóc,….

*Chi phí sản phẩm lâm nghiệp*: Gồm chi phí về chăm sóc, cây giống (nếu có), chi phí thu hoạch sản phẩm,….

*Chi phí sản phẩm thủy sản:*

Nuôi trồng thủy sản: Gồm chi phí về cải tạo ao nuôi, con giống, chăm sóc, thức ăn, thu hoạch sản phẩm,…

Khai thác thủy sản: Gồm chi phí về xăng dầu, vật tư phục vụ khai thác thủy sản,….

*Chi phí các hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Là các chi phí do cơ sở trực tiếp thực hiện cho bên ngoài.

*Ví dụ*: Chi phí về điện cho bơm nước tưới tiêu,…

*Lưu ý:*

 *Các chi phí cho sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm chi phí khấu hao tài sản dùng cho sản xuất sản phẩm.Ví dụ: Cơ sở có 1 máy bơm nước phục vụ cho chăn nuôi, khấu hao máy bơm nước cần được tính trong tổng chi phí cho các sản phẩm chăn nuôi của cơ sở trong năm.*

 *Nếu sản phẩm trồng trọt đã đến kỳ thu hoạch nhưng không thu hoạch, bỏ lại ruộng, không cho thu hoạch thì vẫn tính chi phí cho sản phẩm phát sinh trong năm cho hoạt động trồng, chăm sóc cây trồng.*

*2. Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp*

*Phạm vi:* Hoạt động công nghiệp bao gồm: Khai thác; Sản xuất; Chế biến; Giết mổ gia súc, gia cầm; Xay xát; In ấn, sao chép; Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị; Sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt; Xử lý và thu gom rác thải, tái chế phế liệu,...

*Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ*

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghiệp do địa điểm SXKD sản xuất trong năm 2020.

*Cột 11: Mã sản phẩm*

Chọn mã sản phẩm tương ứng với từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ đã ghi ở mục tên sản phẩm theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

*Cột 15: Chi phí sản xuất*

Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu; công cụ dụng cụ; nhân công; các loại phí khác; khấu hao mà địa điểm sản xuất kinh doanh đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm. Chi phí sản xuất không bao gồm giá trị nguyên vật liệu của người đặt hàng gửi đơn vị gia công.

*Cột 16.1: Địa điểm sản xuất kinh doanh có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không?*

Nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp/chuyển: Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên,vật liệu mà địa điểm SXKD được các đơn vị cấp trên cấp/chuyển/giao hoặc nhận được từ các đơn vị sản xuất kinh doanh khác trong cùng doanh nghiệp chuyển/giao cho và đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm.

Nếu địa điểm SXKD *Có* được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị kê khai thông tin cột 16.2

Nếu địa điểm SXKD *Không* được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị tiếp tục kê khai thông tin nhóm sản phẩm tiếp theo.

*Cột 16.2: Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào SX trong năm (%)*

Là tỷ lệ giữa nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp so với tổng chi phí sản xuất trong năm.

*Lưu ý: khi tính tỷ lệ thì nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp và tổng số chi phí sản xuất trong năm phải cùng đơn vị tính.*

*3. Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng*

*Phạm vi:* Hoạt động xây dựng, bao gồm: xây dựng nhà (nhà ở, nhà không để ở), công trình dân dụng, phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và công trình khác; hoàn thiện công trình xây dựng.

*Quy ước:*

Đối với công trình/hạng mục công trình thi công tại nhiều tỉnh/thành phố (ví dụ: công trình đường giao thông, hệ thống thủy lợi…) thì quy ước tính và ghi riêng giá trị thi công tại từng tỉnh/TP.

Đối với đơn vị chỉ thực hiện hoạt động xây dựng chuyên biệt mà không thi công toàn bộ công trình (ví dụ: đơn vị chỉ chuyên thực hiện đào móng hoặc đổ bê tông, chuẩn bị mặt bằng…): nếu trong năm thi công nhiều hạng mục có thể ghi gộp các hạng mục thi công giống nhau tại cùng tỉnh/thành phố.

 *Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ*

Ghi cụ thể lần lượt tên từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

*Quy ước:*

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

*Cột 11: Mã sản phẩm*

Chọn mã công trình/hạng mục công trình xây dựng tương ứng với từng công trình/hạng mục công trình theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

*Cột 12: Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP)*

Chọn tỉnh/thành phố nơi công trình/hạng mục công trình xây dựng đang thực hiện thi công.

*Cột 15: Chi phí xây dựng thực hiện trong năm 2020*

Ghi tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong năm 2020, bao gồm:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình. Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên có của tài khoản “chí phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ… ở tổ ,đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc…) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại….) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà địa điểm SXKD là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

*Lưu ý: Nếu địa điểm SXKD có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.*

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do địa điểm SXKD vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

+ Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có): là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ từng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên. (Trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

*Cột 16: Giá trị nhà thầu phụ thi công trong năm 2020*

Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà địa điểm SXKD là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

*4. Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực thương mại*

*Phạm vi*: Hoạt động thương mại gồm: bán buôn, bán lẻ các mặt hàng; Bảo dưỡng xe máy, ô tô.

*Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ:*

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực thương mại do địa điểm SXKD thực hiện trong năm 2020.

*Cột 11: Mã sản phẩm*

Chọn mã sản phẩm tương ứng với từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ đã ghi ở mục tên sản phẩm theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

*Cột 14: Doanh thu thuần bán sản phẩm*

Là tổng doanh thu thuần mà địa điểm SXKD thu được trong năm 2020 từ việc bán hàng hóa hoặc sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

***Cột 15: Giá vốn hàng bán***

Ghi giá vốn hàng hóa đã được bán ra trong năm 2020 tương ứng với chỉ tiêu doanh thu thuẩn bán sản phẩm tương ứng. Thông thường giá vốn hàng bán luôn nhỏ hơn doanh thu bán sản phẩm (trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn).

*Lưu ý: Riêng ngành sản phẩm 45200 và 45420 thì không ghi giá vốn hàng bán.*

***5. Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng***

*Phạm vi:* bao gồm dịch vụ tài chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

*Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ*

Ghi tên hoạt động dịch vụ tài chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tại địa điểm SXKD.

*Cột 11: Mã sản phẩm*

Chọn mã dịch vụ theo theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

*Cột 16.1: Lãi thuần từ hoạt động tín dụng*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70) với chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80) phát sinh trong kỳ báo cáo.

*Cột 16.2: Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72) với chi phí hoạt động hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82) phát sinh trong kỳ báo cáo.

*Cột 16.3: Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác. (Tài khoản 71).

*Cột 16.4 và cột 16.5: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74).

Trong đó cần tách riêng “*Thu về kinh doanh chứng khoán (tài khoản 741)”* số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

*Cột 16.6: Thu nhập khác*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác của tổ chức tín dụng (chỉ lấy tài khoản 79 và không bao gồm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần).

*6. Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm*

*Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ*

Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm do địa điểm SXKD thực hiện trong năm 2020.

*Cột 11: Mã sản phẩm*

Chọn mã sản phẩm tương ứng với từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ đã ghi ở mục tên sản phẩm theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

***Cột 15: Chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

***Cột 16: Chi phí bán hàng***

Chi phí bán hàng phản ánh các khoản chi phí liên quan doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi p vật tư văn ân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí.

**Phần giải thích riêng cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài đơn cơ sở**

**1. Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đơn cơ sở**

***Câu A4.5 Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp trong năm 2020***

***Tổng thu nhập*:** bao gồm các khoản sau

*Thu nhập từ hoạt động tín dụng*: bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng.

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*: bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:* bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác:* là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 74 bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

 *Thu nhập góp vốn, mua cổ phần*: là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.

*Thu nhập khác:* bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

***Tổng chi phí*:** bao gồm các khoản sau:

*Chi phí hoạt động tín dụng:* bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó cần tách riêng Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809): gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

*Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:* bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

*Các khoản chi phí còn lại*: là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên.

**2. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài đơn cơ sở**

***Câu A4.5: Thông tin về sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của doanh nghiệp trong năm 2020***

*Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm*

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí *nhượng tái bảo hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và *nhận tái bảo* *hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

Doanh thu thuần hoạt động môi giới bảo hiểm: Là chi phí quản lý, chi phí bán hàng tại các phòng bảo hiểm khu vực. Tổng chi phí quản lý, chi phí bán hàng tại các phòng bảo hiểm khu vực, chi phí quản lý, chi phí bán hàng tại chi nhánh và chi phí quản lý, chi phí bán hàng tại trụ sở chính là Chi phí quản lý, chi phí bán hàng của toàn doanh nghiệp.

*Chi bồi thường/trả tiền bảo hiểm*

Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: Phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất sau khi trừ (-) các khoản phải thu ghi giảm chi bồi thường, gồm: thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

*Tăng giảm dự phòng dao động lớn*

Chỉ tiêu phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

*Lợi nhuần hoạt động tài chính*

Phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

*Lợi nhuần từ hoạt động đầu tư bất động sản*

Phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

*7. Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực khác chưa được liệt kê ở trên*

*Phạm vi:* Bao gồm các ngành chưa được nêu ở trên: Vận tải, kho bãi (H); Lưu trú và ăn uống (I); Thông tin và truyền thông (J); Hoạt động tài chính khác (ngành 66); Hoạt động kinh doanh bất động sản (L); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (M); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (N); Giáo dục và đào tạo (P); Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (Q); Nghệ thuật vui chơi và giải trí (R); Hoạt động dịch vụ khác (S); Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (ngành 97).

*Cột 10: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ*

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực khác chưa được liệt kê ở trên do địa điểm SXKD thực hiện trong năm 2020.

*Cột 11: Mã sản phẩm*

Chọn mã sản phẩm tương ứng với từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ đã ghi ở mục tên sản phẩm theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

*Cột 14: Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ*

Là tổng doanh thu thuần mà địa điểm SXKD thu được trong năm 2020 từ việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Riêng đối với đại lý bán vé vận tải hành khách thì chỉ khai phần doanh thu hoa hồng do cơ sở được hưởng (không bao gồm tiền vé).

*Cột 15: Chi phí hoạt động dịch vụ*

Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ dụng cụ, nhân công, các loại phí, khấu hao mà địa điểm sản xuất kinh doanh đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm. Số liệu ghi vào cột này từ tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.

*Lưu ý: Đối với sản phẩm dịch vụ thuộc các ngành: vận tải kho bãi (H); lưu trú và ăn uống (I); thông tin và truyền thông (J); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (N); hoạt động dịch vụ khác (S) thì không ghi cột này.*

*Cột 16: Khác* (Tùy từng ngành sản phẩm được chọn tại cột 11, địa điểm SXKD kê khai các thông tin tương ứng)

Đối với nhóm dịch vụ ăn uống (ngành 56): ghi trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến tương ứng với doanh thu thuần hàng chuyển bán phát sinh trong năm 2020. Thông thường trị giá vốn hàng chuyển bán phải nhỏ hơn doanh thu hàng chuyển bán (trừ trường hợp bán lỗ).

Đối với nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản (ngành 68): ghi trị giá vốn bất động sản đã bán trong năm 2020 là số tiền đơn vị bỏ ra để mua các loại bất động sản sau đó bán lại cho khách hàng và đã hoàn thành thủ tục mua bán trong năm 2020.

Đối với nhóm hoạt động của các đại lý du lịch; kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (ngành 79): ghi phần chi hộ khách hàng là tổng số tiền mà các cơ sở này thu từ khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ như: tiền vé máy bay, tàu hỏa, ô tô, tiền lưu trú, chi ăn uống, vé tham quan...

Đối với nhóm hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (ngành 92): ghi phần chi trả thưởng.

**Phiếu số 1.1/DN-NLTS**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020**

**(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 01110 đến 03224)**

**Phạm vi:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trong năm 2020 (có thông tin về sản phẩm NLTS từ phiếu số 1/DN-TB).

**Lưu ý các trường hợp sau:**

1. Trường hợp doanh nghiệp/chi nhánh có trụ sở chính và các địa điểm sản xuất NLTS trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh trên cùng địa bàn tỉnh, quy ước ghi chung các thông tin của các địa điểm cùng với thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh.
2. Trường hợp doanh nghiệp/chi nhánh có (các) địa điểm sản xuất NLTS trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh ở các tỉnh khác tỉnh đặt trụ sở chính của doanh nghiệp/chi nhánh, quy ước mỗi tỉnh thực hiện 01 phiếu điều tra, thông tin của phiếu sẽ ghi chung cho các địa điểm sản xuất NLTS của tỉnh đó.

**Hướng dẫn ghi phiếu**

1. **Thông tin chung của doanh nghiệp**

Khi tiến hành thu thập thông tin thì thông tin phần định danh sẽ tự động chuyển từ phần C, phiếu 1/DN-TB sang phiếu điều tra, người cung cấp thông tin của doanh nghiệp sẽ kiểm tra và cập nhật lại nếu có thay đổi, gồm:

1. **Tên doanh nghiệp/chi nhánh:** Ghi rõ tên doanh nghiệp/chi nhánh.

*Đối với trường hợp (1 và 2) nêu trên, tên của doanh nghiệp/chi nhánh là thông tin của của doanh nghiệp/chi nhánh đó.*

1. **Địa chỉ:** Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

*Đối với trường hợp (1 và 2) nêu trên, địa chỉ của doanh nghiệp/chi nhánh là thông tin của của doanh nghiệp/chi nhánh đó.*

**3. Ngành sản phẩm chính**

Được xác định thông qua phần doanh thu của doanh nghiệp.

Ngành sản phẩm chính có thể không phải là ngành thuộc ngành NLTS nếu doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Đối với trường hợp (1 và 2) nêu trên, ngành sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh là thông tin của của doanh nghiệp/chi nhánh đó.*

**II. Diện tích đất nông, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản** (*Tại thời điểm 01/7/2020)*

**Cột A: Các loại đất nông nghiệp**

Theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 28/4/2018 quy định thống kê, kiểm kê đất đai, đất nông nghiệp được phân loại như sau:

***Đất trồng lúa*** là diện tích đất doanh nghiệp trồng lúa trên ruộng và nương rẫy. Diện tích này có thể trồng kết hợp với các cây khác nhưng trồng lúa là chính.

***Đất trồng cây hàng năm*** là đất trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 01 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm. Đất trồng một số loại cây lưu gốc như: cói, sả, mía, sen, sắn... vẫn được tính là đất trồng cây hàng năm.

***Đất trồng cây lâu năm*** là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho, v.v.

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

*Đất trồng cây công nghiệp lâu năm*: Gồm các cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ, được dùng để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v;

*Đất trồng cây ăn quả lâu năm*: Gồm các cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến: cam, quýt, xoài, nhãn, dứa...

*Đất trồng cây lâu năm khác* là đất trồng cây lâu năm khác ngoài cây công nghiệp và cây ăn quả (không tính đất trồng cây lâm nghiệp).

*Lưu ý* :

*Đất vườn tạp trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm: toàn bộ diện tích đất vườn được coi là đất trồng cây lâu năm;*

*Đất vườn tạp trồng cây lâu năm có trồng cây hàng năm: ước loại diện tích đất thường trồng cây hàng năm, còn lại là diện tích đất cây lâu năm;*

*Đất vườn trồng cây lâu năm có xen cây hàng năm, tận dụng ở các khoảng trống để trồng cây hàng năm, tính toàn bộ diện tích là đất trồng cây lâu năm.*

***Đất lâm nghiệp*** là đất đang có rừng, đất mới được trồng rừng, hoặc đất đang được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp với trồng bổ sung.

*Rừng**(Theo Luật Lâm nghiệp 2017):* Rừnglà một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát,  hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[[1]](#footnote-1) từ 0,1 trở lên.

*Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng*

Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có; rừng tái sinh sau khai thác rừng trồng đã khai thác.

*Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 3 loại: rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; và rừng sản xuất*

Đất mới được trồng rừng: Là đất mới trồng các loại cây lâm nghiệp trong thời gian những năm đầu để thành rừng, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Đất đang được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung: Là diện tích đất mất rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hóa còn tính chất đất rừng; trảng cỏ cây bụi xen cây gỗ. Những diện tích được khoanh nuôi, bảo vệ và tiến hành các biện pháp lâm sinh như làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh…, kết hợp trồng bổ sung để khôi phục khả năng tự tái sinh, phát triển thành rừng.

Rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng: Là diện tích rừng trồng đã hoàn thành giai đoạn trồng mới và chăm sóc ban đầu, có diện tích liền khoảnh từ 0,3 ha trở lên; có độ tàn che từ 0,1 trở lên. Đối với một số loại cây trồng phổ biến hiện nay như keo, bạch đàn, mỡ..., trong điều kiện bình thường, sau khi trồng mới 3 năm sẽ có độ tàn che ≥0,1.

***Đất nuôi trồng thủy sản***: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích đất sử dụng để nuôi thủy sản bể, bồn.

*Không tính là đất thủy sản*: Là diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

***Đất nông nghiệp khác****:* Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại vật nuôi khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống và đất trồng hoa cây cảnh.

***Đất xây dựng chuồng trại****:* Là đất được sử dụng để xây dựng chuồng trại chăn nuôi, các công trình phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép.

**Cột 1 đến cột 3: Ghi diện tích đất theo hình thức sử dụng**

Đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác của doanh nghiệp là đất Doanh nghiệp được giao, nhận chuyển nhượng, thuê lâu dài..., gồm: Đất Doanh nghiệp đang trực tiếp sử dụng; đất Doanh nghiêp giao khoán, cho thuê, cho mượn; đất doanh nghiệp bị các hộ, cá nhân và tổ chức khác xâm canh; Đất doanh nghiệp đi xâm canh.

***Đất doanh nghiệp đang trực tiếp sử dụng***: Gồm đất của doanh nghiệp hoặc đất doanh nghiệp thuê, mượn, nhận giao khoán; không bao gồm đất của doanh nghiệp đang cho thuê, cho mượn.

***Đất doanh nghiệp giao khoán*:** Là đất được giao lâu dài, nhận chuyển nhượng, thuê lâu dài của doanh nghiệp nhưng giao cho cá nhân, tổ chức khác tổ chức sản xuất (khoán sản phẩm); sản phẩm khoán có thể là sản lượng hoặc bằng tiền; Không bao gồm hình thức DN khoán theo công việc mà doanh nghiệp vẫn tổ chức sản xuất, trực tiếp thu hoạch sản phẩm.

*Đất doanh nghiệp nhận khoán, đấu thầu:* Là đất doanh nghiệp nhận khoán tổ chức sản xuất cho các cá nhân, tổ chức khác; đất đấu thầu;

*Đất doanh nghiệp bị xâm canh*: Là đất được giao lâu dài cho doanh nghiệp nhưng bị các cá nhân, hộ, đơn vị khác xâm canh; doanh nghiệp không trực tiếp tổ chức sản xuất trên đất bị xâm canh đó;

*Đất doanh nghiệp đi xâm canh*: Là đất doanh nghiệp tổ chức sản xuát trên diện tích giao cho cá nhân, tổ chức khác;

*Lưu ý:*

*Diện tích đất là diện tích thực theo mặt bằng của doanh nghiệp có tại thời điểm 01/7/2020.*

*Nếu nhiều doanh nghiệp chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một doanh nghiệp (thường là doanh nghiệp có đầu tư nhiều nhất hoặc được các doanh nghiệp chỉ định là doanh nghiệp chịu trách nhiệm chính).*

*Trường hợp một số loại cây được trồng trên đất phi nông nghiệp, sau khi trừ diện tích đất ở, các công trình phi nông nghiệp thực tế của doanh nghiệp, phần diện tích còn lại căn cứ vào mục đích sử dụng ổn định để phân vào các loại đất phù hợp (chủ yếu trồng loại cây gì thì quy định tính cho loại đó).*

*Đối với cách tính diện tích ở các địa phương khác nhau sẽ có cách tính khác nhau. ĐTV cần theo các hệ số quy đổi của địa phương để có được số liệu đúng diện tích theo m2.*

**Một số đơn vị quy đổi tham khảo để tính diện tích đất theo m2**

1 mẫu Bắc bộ = 10 sào = 3600 m2

1 sào Bắc bộ = 15 thước = 360 m2

1 thước Bắc bộ = 24 m2

1 miếng Bắc bộ = 36 m2

1 thước Trung bộ = 33,33 m2

1 miếng Trung bộ = 24 m2

1 sào Trung bộ = 500 m2

1 công nhà nước/ 1 công tầm điền/ 1 công tầm nhỏ = 1000 m2

1 công tầm lớn/công tầm cấy/ công tầm cắt = 1296 m2

Khi có sự khác nhau giữa các loại diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và thực tế thì ghi theo diện tích thực tế sử dụng.

Trường hợp trồng xen nhiều loại cây khác nhau trên cùng 1 diện tích, quy ước ghi theo cây trồng chính (*Ví dụ:* Trồng xen cây hàng năm vào giữa những hàng cây lâu năm, cây lâm nghiệp trong những năm đầu chưa khép tán quy ước ghi diện tích đất trồng cây lâu năm hoặc đất lâm nghiệp, không ghi đất trồng cây hàng năm).

Trường hợp sử dụng kết hợp các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp vào nuôi trồng thuỷ sản (*Ví dụ:* 01 vụ lúa + 01 vụ tôm trên đất lúa, hoặc nuôi trồng thuỷ sản trong các diện tích rừng ở các tỉnh Nam bộ) thì chỉ ghi vào một trong các mục “đất trồng cây hàng năm”, "đất trồng cây lâu năm" hoặc “đất lâm nghiệp”, không ghi vào mục “đất nuôi trồng thuỷ sản”. Đất nuôi trồng thủy sản không bao gồm diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển...

**III. Máy móc, thiết bị chủ yếu** *(tại thời điểm 01/7/2020)*

Phần này ghi số l­ượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS); chỉ tính những máy còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và số máy của doanh nghiệp cho thuê, cho mư­ợn; không tính số máy mà doanh nghiệp thuê hoặc m­ượn nơi khác và các máy móc là sản phẩm hàng hóa kinh doanh buôn bán. Nếu nhiều doanh nghiệp sử dụng chung 1 loại máy thì quy ước ghi cho doanh nghiệp có đầu tư nhiều nhất hoặc doanh nghiệp hiện đang quản lý, sử dụng.

**1. Máy kéo**

Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại thiết bị công tác như cày, bừa, rơ moóc, có thể là bánh hơi hoặc xích: Gồm máy kéo cầm tay hai bánh, máy kéo 4 bánh có người lái

1. **Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh**

***Ô tô phục vụ sản xuất NLTS****:* Ghi tổng số ô tô hiện có của doanh nghiệp như xe ô tô con (từ 4 đến 7 chỗ), xe ô tô chuyên vận chuyển hàng hóa chỉ phục vụ sản xuất NLTS (Ví dụ như vận chuyển các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đến nơi tiêu thụ...).

***Tàu, thuyền, xuồng có động cơ phục vụ sản xuất NLTS:*** Là các loại tàu, thuyền, xuồng được sử dụng để phục vụ cho sản xuất NLTS là chính, như vận chuyển lúa từ đồng ruộng về nhà hoặc nơi tiêu thụ, vận chuyển gỗ từ rừng đến nơi chế biến, tiêu thụ; phục vụ hoạt động nuôi trồng thủy sản... Trừ thuyền phục vụ chính cho đánh bắt thủy sản.

***Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ*:** Là loại bình phun có gắn động cơ và thiết bị điều khiển dùng trong nông, lâm nghiệp để phun thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ...

***Máy phát điện phục vụ sản xuất NLTS***: Ghi các loại máy phát ra nguồn điện năng phục vụ chính cho hoạt động sản xuất NLTS, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: xăng, dầu diezen, khí Biogas; chạy bằng sức n­ước, sức gió,...

***Máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS:*** Không bao gồm các loại máy bơm chỉ dùng để bơm nước sinh hoạt. Nhưng nếu máy bơm này dùng để bơm nước sinh hoạt đồng thời sử dụng thường xuyên để bơm nước tưới cho cây trồng thì vẫn được tính là máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS.

***Máy gieo hạt, bón phân:*** Là thiết bị có gắn động cơ để gieo, sạ lúa; sạ phân.

***Máy cấy:*** Là thiết bị có động cơ dùng để cấy mạ.

***Máy gặt đập liên hợp*:** Là loại máy chuyên dụng, có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

***Máy gặt khác (MÁY GẶT XẾP HÀNG, MÁY GẶT CẦM TAY.):*** Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay.

***Máy tuốt lúa có động cơ:*** Ghi những máy chuyên dùng có gắn động cơ để tuốt lúa. Không tính những máy tuốt lúa phải dùng sức ngư­ời nh­ư máy tuốt lúa đạp chân.

***Lò, máy sấy sản phẩm NLTS:*** Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản như: lúa, ngô, gỗ, mây tre, cá, mực,...

***Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG):*** Là các loại máy dùng để xay xát, đánh bóng sản phẩm...

Một số loại máy chế biến lương thực thông dụng bà con nông dân hay sử dụng như: Máy xay xát, máy nghiền bột, máy nổ bỏng (ngô, gạo), máy tráng bánh cuốn...

***Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIỀN, TRỘN...)****:* Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

***Máy chế biến thức ăn thủy sản (NGHIỀN, TRỘN...)*:** Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đùn thức ăn thủy sản.

***Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thuỷ sản:*** Là các loại máy, giàn máy chuyên dụng dùng để sục khí, đảo khí để đảm bảo lượng ô xy đủ cho sự phát triển bình thường của loại thuỷ sản nuôi. Máy sục khí, đảo nước thường được dùng trong nuôi thủy sản công nghiệp/bán công nghiệp

***Máy ấp trứng gia cầm:*** Là loại thiết bị chuyên dùng để ấp trứng gia cầm.

***Máy vắt sữa bò:*** Là loại thiết bị chuyên dùng để vắt sữa bò

**IV. Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

**1. Diện tích trồng một số cây chủ yếu**

Phần này chỉ thu thập các thông tin về diện tích trồng một số cây chủ yếu do doanh nghiệp trực tiếp thực hiện (trên đất giao lâu dài, nhận chuyển nhượng của doanh nghiệp, nhận khoán của doanh nghiệp…, *không bao gồm* thông tin về cây trồng doanh nghiệp giao khoán).

* 1. ***Cây hàng năm 2020*** *(Mỗi vụ trong năm tính 01 lần diện tích)*

Theo phân ngành kinh tế VSIC 2018, cây hằng năm gồm các loại cây sau:

***Cây lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác:*** Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô quạt sạch;

***Cây lấy củ có chất bột:*** Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

***Cây mía:*** Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

***Cây thuốc lá, thuốc lào:***

Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

Cây thuốc lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

***Cây lấy sợi:***

Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;

***Cây có hạt chứa dầu:***

Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt khô.

***Rau, đậu, hoa:***

Rau các loại:

Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;

Rau lấy quả khác: Sản phẩm dạng quả tươi;

Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;

Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;

Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi.

Đậu, đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô.

Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông hoặc giò/chậu hoa tươi.

***Cây gia vị***: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

***Cây hàng năm khác:*** Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

Cách xác định diện tích cây hàng năm: ***Được tính bằng diện tích gieo trồng của các cây hàng năm cho từng vụ sản xuất***

 **Cây hàng năm thường được trồng bằng các hình thức trồng như sau:**

***Trồng trần:***

Trồng trần là trồng một loại cây trên một đơn vị diện tích nhất định trong một vụ.

Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ.

Các trường hợp sau đây đều tính một lần diện tích trong vụ:

*Trường hợp 1:* Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,…);

*Trường hợp 2:* Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi…);

*Trường hợp* *3:* Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách…).

***Trồng xen:***

Trồng xen là trồng hai hay nhiều loại cây trên cùng một đơn vị diện tích trong một vụ.Trồng xen thường là trường hợp trồng cây chịu bóng trong cây ưa nắng, cây ngắn ngày cùng cây dài ngày. Có thể có trường hợp cây hàng năm xen với cây hàng năm, cây hàng năm xen với cây lâu năm.

Các trường hợp cụ thể:

*Trường hợp 1:* Trồng xen hai hay nhiều loại cây và các loại cây này riêng biệt một cách tương đối (hai nhiều cây được trồng theo luống): Tổng diện tích các loại cây trồng bằng diện tích thửa đất đó.

*Trường hợp 2:* Trồng xen hai hay nhiều loại cây và các loại cây này gần như không tách biệt rõ ràng. Trường hợp này cần xác định cây trồng chính. Diện tích cây trồng chính tính như diện tích trồng trần, tức là diện tích đất. Diện tích cây trồng phụ thì tính bằng cách ước lượng cây rồi quy đổi ra diện tích trồng trần theo mật độ trồng trần phổ biến.

***Trồng gối vụ***

Trồng gối vụ là trồng hai hay nhiều cây trên cùng một đơn vị diện tích, thông thường là hai cây. Trong đó, cây này chuẩn bị thu hoạch thì trồng cây kia.

*Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau* tính như cây trồng trần tức là bằng diện tích thửa đất.

Trường hợp đặc biệt, trồng vừa xen canh, vùa gối vụ thì cây trồng gối tính như cây trồng trần, cây trồng xen với cây trồng gối sau được quy đổi từ diện tích trồng xen sang diện tích trồng trần bằng cách ước lượng số cây và chia cho mật độ trồng trần bình quân của cây đó. Diện tích cây trồng xen sau khi quy đổi phải nhỏ hơn diện tích đất.

***Trồng lưu gốc***

Trồng lưu gốclà trồng 01 lần và thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả….

Diện tích cây trồng lưu gốc sẽ là tổng diện tích các vụ nếu ngắt vụ rõ ràng.

Diện tích cây trồng lưu gốc chỉ tính theo lần thu hoạch thì sẽ là tổng diện tích của các lần thu hoạch

* 1. ***Cây lâu năm***

*(Tại thời điểm 01/7/2020) (Chỉ tính diện tích doanh nghiệp trực tiếp sản xuất)*

Cây lâu năm gồm các loại cây sau:

Các loại quả: Quả tươi;

Dừa: Quả tươi;

Hạt vỏ cứng: Hạt khô;

Điều: Hạt điều khô. Thông thường hạt điều khô đã bóc vỏ thường chiếm 25-30%) trọng lượng hạt chưa bóc vỏ;

Cà phê: Cà phê nhân khô. Nhân cà phê chiếm 12-14% quả cà phê tươi; khi bóc vỏ và phơi khô trọng lượng nhân giảm từ 10-12%;

Cao su: Mủ khô;

Chè búp: Búp tươi. Thông thường chè búp khô quy đổi ra búp tươi với tỉ lệ ¼;

Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; tam thất, sa nhân (củ, quả khô); sâm (củ tươi); đinh lăng (thân, lá, củ tươi);

Hoa mai, đào: Cành hoa, cây hoa;

Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

**Cột 1: Tổng diện tích trồng tập trung từ 100 m2 trở lên**

Được tính diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m2 trở lên tại thời điểm 01/7/2020.

Diện tích trồng tập trung từ 100 m2 trở lên của cây bao gồm: diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích cho sản phẩm.

**Cột 2: *Trong đó*: Diện tích cho sản phẩm**

Là diện tích trồng tập trung đã cho sản phẩm ổn định (không tính diện tích cho thu bói). Được tính là Diện tích cho sản phẩm nếu trong năm vì 1 lý do nào đó, không cho thu sản phẩm nhưng vẫn được tính là diện tích cho sản phẩm.

Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích canh tác.

**2. Chăn nuôi** *(Tại thời điểm 01/01/2021)*

Phần này thu thập thông tin của các loại vật nuôi doanh nghiệp trực tiếp chăn nuôi tại thời điểm 01/01/2021

**Cột 1: Tổng số**

Ghi tổng số lượng vật nuôi của doanh nghiệp theo các loại được liệt kê tại thời điểm 01/01/2021, kể cả con vật mới sinh.

**Trâu:** Số trâu hiện có bao gồm cả những con nghé mới sinh trước 24 giờ so với thời điểm điều tra .

**Bò:** Số bò hiện có bao gồm cả những con bê mới sinh trước thời điểm điều tra 24 giờ.

*Bò sữa*: Là giống bò được nuôi với mục đích sản xuất sữa tươi, bao gồm cả số bò đực, bò cái trên và dưới 24 tháng tuổi.

*Bò cái sữa*: Là giống bò sữa đã đẻ và cho sữa (trên 24 tháng tuổi).

**Lợn/heo**(*Tính cả lợn/heo con mới sinh)*: Tổng số lợn/heo bao gồm lợn/heo nái, lợn đực giống, lợn thịt, bao gồm lợn con đang theo mẹ.

***Lợn/heo nái*:** Là loại lợn/heo được tách ra, chọn lọc để nuôi với mục đích cho sinh sản

***Lợn/heo nái đẻ*:** Là lợn/heo nái đã phối giống có chửa hoặc đã đẻ từ một lứa trở lên

***Lợn/heo đực giống*:** Lợn đực được nuôi với mục đích để phối giống.

***Lợn/heo thịt:*** Là loại lợn/heo được nuôi với mục đích giết thịt.

**Gà:** Ghi tổng số hiện có tại thời điểm điều tra. Đối với đàn gà ta chỉ tính những con đã tách mẹ, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con 7 ngày tuổi trở lên.

***Gà thịt:*** Ghi riêng số lượng gà nuôi thịt (gồm cả gà ta và gà công nghiệp)

Trong đó: Gà công nghiệp: Bao gồm một số giống gà nhập ngoại hoặc lai ngoại có tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh nên thời gian nuôi thịt thường ngắn hơn các giống gà thịt địa phương; ***nuôi nhốt và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.***

***Gà đẻ trứng*:** Ghi số gà đẻ trứng (gồm cả gà ta và gà công nghiệp),

Trong đó: Ghi riêng số gà công nghiệp.

**Vịt:** Ghi tổng số con hiện có của hộ, chỉ tính những con vịt từ 1 tháng tuổi trở lên.

Đối với vịt đẻ: Ghi riêng số vịt đẻ trứng.

Trường hợp nhiều doanh nghiệp nuôi chung 1 vật nuôi (ví dụ trâu, bò, ngựa,...), quy ước ghi vào phiếu của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp đang chăn dắt, nuôi dưỡng tại thời điểm 01/01/2021, các doanh nghiệp nuôi chung khác không ghi.

*Lưu ý: Các loại gia súc, gia cầm doanh nghiệp nuôi thuê, nuôi gia công cho hộ/ doanh nghiệp khác, doanh nghiệp, tổ chức khác được tính là vật nuôi của doanh nghiệp.*

*Tính cả số con nghé, bê, dê mới sinh, lợn con chưa tách mẹ;*

*Không tính gà chưa tách mẹ.*

**Cột 2: Trực tiếp sản xuất**

Ghi số vật nuôi do DN trực tiếp nuôi tại các địa điểm sản xuất; gồm số lượng vật nuôi của doanh nghiệp và số vật nuôi DN nhận nuôi gia công.

**Cột 3: Giao nuôi gia công**

Ghi số lượng vật nuôi DN giao cho các nhân, tổ chức nuôi gia công.

**3. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020**

*(Chỉ tính diện tích doanh nghiệp trực tiếp sản xuất)*

Diện tích nuôi trồng thuỷ sản của doanh nghiệp là phần mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo thực tế doanh nghiệp đã sử dụng để nuôi trồng thuỷ sản trong 12 tháng qua như ao *(gồm cả nuôi cá trong mương vườn, cầu cá)*, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển, kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thuỷ sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thuỷ sản. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Không bao gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/ nhà xưởng chứa/ chế biến thức ăn ... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi trong kỳ.

Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm cả ương nuôi giống và nuôi cá sấu.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Diện tích nuôi trồng thủy sản | = | Diện tích mặt nước thả nuôi | + | Diện tích ao lắng | x | Số vụ thu hoạch |

Diện tích mặt nước tả nuôi là phần diện tích thực tế diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản, từ khi nuôi giống đến khi thu hoạch.

Diện tích mặt nước thả nuôi; ao lắng, ao lọc; kênh dẫn nước vào ra là phần diện tích mặc nước từ mép bờ (không tính toàn bộ bờ).

Số vụ nuôi đã cho thu hoạch là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ điều tra.

**Lưu ý một số trường hợp**:

Trường hợp trên cùng 1 diện tích có nuôi cá và loại thủy sản khác trong cùng 1 vụ nuôi thì quy ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản chính hoặc loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất.

Tính cả diện tích doanh nghiệp đã nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra đã cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng.

Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thuỷ triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích thực tế có nuôi trồng thuỷ sản trong năm.

Đối với những diện tích trong 12 tháng qua nuôi nhiều vụ (thường là ở diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh) thì được tính tổng diện tích của các vụ nuôi.

Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tỉa thưa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua là diện tích nuôi tại thời điểm 01/7/2020.

Diện tích thủy sản bao gồm cả diện tích đất của doanh nghiệp nuôi gia công cho doanh nghiệp, tổ chức khác.

**Cột A: Các loại thủy sản nuôi trồng**

Giống thủy sản là loài động vật thủy sản, rong, tảo dùng để sản xuất giống, làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm giống bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống.

Diện tích thủy sản bao gồm cả diện tích đất của hộ nuôi gia công cho doanh nghiệp

**Cột 1 đến cột 3:** Ghi diện tích nuôi trồng loại thủy sản phân theo loại mặt nước

***Nước mặn***: Là nước ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

***Nước lợ***: Là nước ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,… nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

***Nước ngọt:*** Là nước thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ đập thuỷ lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sình lầy,…); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

**Cột 4: Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh**: Chỉ tính diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua đạt trình độ nuôi thâm canh hay bán thâm canh (gồm cả ao lắng ao lọc dành cho nuôi thâm canh, bán thâm canh).

***Nuôi thâm canh***: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo quy định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thuỷ sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

***Hệ thống*** nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

***Nuôi bán thâm canh*:** Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

**4. Hỗ trợ cho sản xuất NLTS của nhà nước trong năm 2020**

*(Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)*

Doanh nghiệp có thể nhận được nhiều hình thức hỗ trợ. DN ghi thông tin về các hình thức hỗ trợ cụ thể vào các ô thích hợp.

***Cho thuê đất ưu đãi:*** Là diện tích đất mà doanh nghiệp được Nhà nước cho thuê có sự ưu đãi hơn về thời gian, quy mô... so với các đối tượng khác, hoặc so với các năm khác.

***Vay vốn lãi suất ưu đãi:*** Là khoản vốn được Nhà nước (Ngân hàng, các cơ quan, tổ chức, tổ chức xã hội ....thuộc nhà nước) cho doanh nghiệp vay, nhưng với lãi xuất thấp hơn lãi xuất (trung bình) mà các ngân hàng cho cá nhân hoặc các tổ chức khác vay cùng thời điểm.

***Hỗ trợ khoa học kỹ thuật:*** Doanh nghiệp đã được nhà nước hỗ trợ về mặt khoa học kỹ thuật thông qua nhiều hình thức để hoàn thiện giống vật nuôi; cây trồng, quy trình kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch, chế biến sản phẩm.

***Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm****:* Thông qua nhiều chính sách, việc làm cụ thể như sàn điện tử; kích cầu tiêu dùng; mở rộng xuất khẩu mà nhà nước giúp doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm.

***Hỗ trợ xúc tiến thương mại:*** là doanh nghiệp đã nhận được sự hỗ trợ để xú tiến thương mại như: ký kết hợp đồng, thông qua triển lãm giới thiệu sản phẩm, khuyến mãi, quảng cáo, trưng bày, giới thiệu....

***Phát triển hạ tầng:*** Đây là hình thức khác mà doanh nghiệp đã nhận được từ Nhà nước trong 12 tháng qua về các hỗ trợ về chính sách hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hoàn thiện dây chuyển sản xuất....

***Truy xuất nguồn gốc:*** Nhà nước thông qua các chương trình hỗ trợ doanh nghiêp liên kết chuỗi trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm

***Hỗ trợ về chính sách thuế:*** Nhà nước thông qua các chương trình hỗ trợ doanh nghiêp giảm thuế, giãn thuế....

Phiếu số 1.2/DN-CN

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂM 2020**

**(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 đến 39000)**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

**1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:** Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp/chi nhánh.

**2. Địa chỉ:** Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**3. Ngành sản phẩm chính**: Mô tả sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh.

**4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2020**

*(Ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp/chi nhánh)*

***Cột A: Tên sản phẩm:***Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do đơn vị sản xuất trong năm 2020.

***Cột B: Đơn vị tính:***Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

***Cột C: Mã sản phẩm****:* Doanh nghiệp/chi nhánh lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

***Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7:***Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp/chi nhánh đã sản xuất, tiêu thụ, tồn kho, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2020.

***Cột 9****:* Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do doanh nghiệp/chi nhánh đã tiêu thụ trong năm 2020 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3) (triệu đồng).

***Cột 10:*** ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

*Lưu ý:*

*Sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh là sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp/chi nhánh, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp/chi nhánh và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp/chi nhánh).*

**Phiếu số 1A.3/DN-XD**

**NHÀ Ở XÂY DỰNG TRONG NĂM 2020**

**(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 41010)**

**Phạm vi áp dụng:** áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động xây dựng nhà ở cho các tổ chức, cá nhân và cho nội bộ doanh nghiệp. Cụ thể gồm những doanh nghiệp có kê khai sản phẩm là công trình nhà ở (mã ngành sản phẩm cấp 5 VCPA là 41010) tại phiếu số 1/DN-TB thì tiếp tục thực hiện kê khai thông tin tại phiếu 1.3/DN-XD. Thông tin về: *tên doanh nghiệp, mã số thuế, tên công trình nhà ở, mã công trình, địa điểm xây dựng* được tự động trích từ phiếu số 1/DN-TB, doanh nghiệp kiểm tra và kê khai bổ sung các thông tin về *năm khởi công, năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành, tổng giá trị công trình, diện tích nhà ở mới tăng thêm*. Cụ thể như sau:

**1. Tên doanh nghiệp:** Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp

**2. Nhà ở xây dựng trong năm 2020**

***Cột A:*** Tên công trình: ghi lần lượt từng công trình nhà ở trong năm 2020 doanh nghiệp đã thực hiện.

***Cột B*:** Mã công trình: ghi mã công trình xây dựng theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 7.

***Cột C:***Địa điểm xây dựng:ghi mã tỉnh/TP theo danh mục hành chính hiện hành.

***Cột D:***Năm khởi công: Ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình.

***Cột E:***Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi năm hoàn thành (nếu là năm 2020) hoặc năm dự kiến hoàn thành xây dựng công trình.

***Cột 1:*** Tổng giá trị công trình:

*Lưu ý: Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng nhà ở có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột E) là năm 2020. Những công trình xây dựng nhà ở có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột E) từ năm 2021 trở đi thì ô này bỏ trống.*

Tổng giá trị công trình là tổng giá trị thực tế thi công của toàn bộ công trình nhà ở từ khi khởi công đến khi hoàn thành. Cụ thể bao gồm:

***(1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng*** là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng…

***Chia ra:***

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB

+ Chi phí sản xuất chung: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Xem giải thích Phần C Phiếu số 1/DN-TB

***(2) Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp:*** Xem giải thích phiếu số 1/DN-TB

 ***(3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng:*** Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

***Cột 2*:** Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m2 sàn): Ghi diện tích **nhà ở** mới hoàn thành trong năm 2020.

*Lưu ý: Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng nhà ở có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột E) là năm 2020. Những công trình xây dựng nhà ở có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành (cột E) từ năm 2021 trở đi thì ô này bỏ trống.*

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m2 bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

*Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư:* Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

*Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự:* là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

Phiếu số 1.4/DN-VTKB

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2020

**(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49110 đến 53200)**

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2020

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp/chi nhánh để ghi số liệu vào các mục, dòng tương ứng. Trên một dòng, các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ thông tin ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

**I. Vận tải hành khách**

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của doanh nghiệp/chi nhánh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; trong đó tách riêng hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

**Doanh thu thuần** bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ; đường sắt; ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa và đường hàng không.

Doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân\*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

**II. Vận tải hàng hóa**

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển trong đó tách riêng khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

***Doanh thu***bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường hàng không.

*Lưu ý: Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác*.

*Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).*

Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng Doanh thu/Đơn giá bình quân \*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

**III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát**

***Doanh thu*:** là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

*- Dịch vụ bưu chính bao gồm*: dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện *(không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện)*.

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm*: dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

**Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2020**

**I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa**

*Tổng doanh thu thuần* bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

**II. Bốc xếp hàng hóa**

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp/chi nhánh bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

**Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng** bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

***Hàng xuất khẩu:*** Là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

***Hàng nhập khẩu:*** Là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

***Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.***

*Xuất nội:* Là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước

*Nhập nội:* Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

**III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải**

Doanh thu thuần bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải

*Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3), quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thuỷ)...*

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

*Lưu ý:*

*Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:*

*Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.*

*Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.*

*Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.*

***Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:***

Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lass (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thuỷ vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

**Phiếu số 1.5/DN-LT**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2020**

**(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55101 đến 55909)**

**Dịch vụ lưu trú**bao gồm các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp/chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai. Các doanh nghiệp/chi nhánh cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

*Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.*

**1. Tổng doanh thu thuần:**là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

***2.* Số lượt khách phục vụ:** là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 1/7/2020 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

*Lưu ý:*

*Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.*

*Trong năm 2020, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.*

*Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.*

*Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.*

**3. Số ngày khách phục vụ:** Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

**4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm:**Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

*Lưu ý:*

*Trường hợp chỉ có 01 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 01 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.*

*Ngược lại đối với trường hợp chỉ có 01 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 02 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 02 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 01 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.*

*Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách*.

**Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:**

Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2020 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

5. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày:

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày.

**6. Năng lực của cơ sở lưu trú:**

**“Số buồng”, “số giường” có đến thời điểm 31/12/2020:**ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2020.

**“Số buồng”, “số giường” (Mục năng lực mới tăng trong năm 2020):** ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú **mới tăng** trong năm 2020.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng quy mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

*Lưu ý:*

*Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.*

Phiếu số 1.6/DN-LH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2020

(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900)

**Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch:** Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)**

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

**2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch**

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

**3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour**

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé tham quan, vui chơi, giải trí...

**4. Lượt khách du lịch theo tour**

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

**5. Ngày khách du lịch theo tour**

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

***Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành:***

Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

Phiếu số 1.7/DN-TCTD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2020

**(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910)**

**Phạm vi áp dụng:** các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng phát triển, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

**1. Dư nợ tín dụng**

***Khái niệm***

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng đối với dân cư và tổ chức kinh tế: là dư nợ tín dụng đối với các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa một năm.

Tín dụng trung và dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên một năm.

***Phương pháp tính và cách ghi biểu***

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**2. Số dư huy động vốn**

***Khái niệm***

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

Huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế: là số dư huy động vốn từ các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa một năm.

Huy động vốn trung và dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên một năm.

***Phương pháp tính và cách ghi biểu***

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân**

***Khái niệm***

Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

***Phương pháp tính và cách ghi biểu***

Lãi suất cho vay bình quân bằng VND hoặc USD của năm 2020 được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó tại thời điểm cuối mỗi tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2020. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Phương pháp tính tương tự được áp dụng đối với Lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND của năm 2020.

Kỳ ngắn hạn: có thời hạn tối đa một năm.

Kỳ trung và dài hạn: có thời hạn trên một năm.

Phiếu số 1.8/DN-GD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM 2020

**(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 85110 đến 85600)**

**Lao động của cơ sở giáo dục/đào tạo tại thời điểm 31/12 phân theo ngạch** căn cứ vào quyết định về ngạch hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo các ngạch giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, giáo viên, lao động quản lý,...

**Một số kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp/chi nhánh năm 2020**

***Tổng thu***

*Thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo* bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục/đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được ghi vào mục *“các khoản thu khác”*).

*Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước:* là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ, trợ cấp, cho, biếu, tặng,... bao gồm cả tiền và hiện vật được quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

*Lưu ý: khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).*

*Khoản thu do được chia lãi đầu tư* được ghi vào mục *“các khoản thu khác”.*

Các khoản thu khác:gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

***Tổng chi***

Bao gồm toàn bộ các khoản chi của doanh nghiệp như sau:

- *Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/ đào tạo* bao gồm các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao, khấu hao tài sản cố định cho quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo của doanh nghiệp.

Trong đó cần tách riêng ra: Các khoản phải trả cho người lao động như chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên.

- *Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ*: toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2020 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

*- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD:* những khoản chi cho người lao động được trích từ các quỹ như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi...

*- Các khoản chi phí khác*: gồm những khoản chi của doanh nghiệp ngoài các khoản chi nói trên như: chi thanh lý TSCĐ, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng...

**Thu nhập bình quân của người lao động/tháng**: được tính bằng tổng số tiền cơ sở trả cho người lao động trong năm chia cho (:) tổng số lao động bình quân năm chia cho (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

***Tiền lương***: được tính bằng tổng quỹ tiền lương trả cho người lao động trong năm chia cho (:) số lao động bình quân năm.

**Phiếu số 1.9/DN-YT**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ NĂM 2020**

**(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 86101 đến 87909)**

**Số lao động làm bán thời gian:** Là lao động chỉ làm việc tại cơ sở ngoài giờ hành chính hoặc thời gian làm việc dưới 20 giờ/tuần.

**Lao động phân theo trình độ chuyên ngành tại thời điểm 31/12/2020**: Căn cứ vào bằng cấp cao nhất hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo trình độ chuyên ngành được đào tạo về y hoặc dược.

**Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2020**

Số giường bệnh theo đăng ký: Là số giường được ghi trong giấy phép hoạt động của cơ sở khám chữa bệnh.

Số giường bệnh thực tế: Là số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo.

**Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2020**

Số lượt người khám bệnh: Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị.

Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú: là người bệnh sau khi đã làm các thủ tục nhập viện được vào nằm tại các khoa lâm sàng trong bệnh viện từ 4 tiếng trở lên.

Tổng số ngày điều trị nội trú: Ngày điều trị nội trú: Là một ngày trong đó, người bệnh được làm bệnh án nội trú, được hưởng ít nhất một trong các chế độ: theo dõi, chẩn đoán, điều trị hoặc chăm sóc.

**Kết quả hoạt động SXKD của cơ sở**

***Tổng thu***

Thu từ hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh, chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội không tập trung bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội tập trung có thu phí (ví dụ như các trại dưỡng lão tư nhân, các trung tâm giáo dục trẻ tự kỷ...);; không bao gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,... (được ghi vào mục “các khoản thu khác”).

Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước: là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm cả tiền và hiện vật quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

*Lưu ý:* *Khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).*

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục “Các khoản thu khác”.

Các khoản thu khác: gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

***Tổng chi***

Bao gồm toàn bộ các khoản chi của doanh nghiệp như sau:

- *Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc, điều dưỡng tập trung và trợ giúp xã hội không tập trung* bao gồm các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao, khấu hao tài sản cố định cho quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong đó cần tách riêng ra: Các khoản phải trả cho người lao động như chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên.

- *Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ*: toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2020 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

*- Các khoản chi trả cho người lao động không tính vào chi phí SXKD:* những khoản chi cho người lao động được trích từ các quỹ như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi...

*- Các khoản chi phí khác*: gồm những khoản chi của doanh nghiệp ngoài các khoản chi nói trên như: chi thanh lý TSCĐ, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng...

**Phiếu số 1.10/DN-VĐT**

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2020**

**Đối tượng áp dụng:** Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2020 có thực hiện đầu tư Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ...phục vụ hoạt động SXKD‌ và được chọn mẫu.

***Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp:***

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,…); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp *để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp* nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

*Lưu ý*: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

**Câu 1, 2: Vốn đầu tư thực hiện năm 2020 theo khoản mục đầu tư:**

***Vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư bao gồm:***

Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư khác (đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp).

**1. Xây dựng cơ bản:** làtoàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

**-** Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);

**-**Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

**1.1. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:**

**-** Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

**-** Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

**-** Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

**-** Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

**-** Chi lắp đặt thiết bị gồm: lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

**-** Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

**-** Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

**1.2. Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm**: toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

**-** Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

**-** Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,…) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in…).

**-** Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

**-** Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

***Quy ước****:* Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

***1.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác:*** Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

**-** Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

**-** Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

**-** Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

***Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:***

1. **Trường hợp 1**: trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc…) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

**Cách 1**: giá trị đầu tư XDCB trong nămđược lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

**Cách 2**: giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (***không tính*** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

1. **Trường hợp 2:** trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng dùng để sản xuất thì sẽ tách giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất ghi vào “Vốn xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản” tại ***câu 1*** đồng thời ghi giá trị này vào ***câu 2*** “Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước”, và tách ra giá trị quyền sử dụng đất đồng thời ghi giá trị này vào mục “vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất” tại ***câu 1***. Cách khai thác thông tin như sau:
* Giá trị tài sản cố định gắn liền với đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Nhà cửa, vật kiến trúc** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Giá trị Quyền sử dụng đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Quyền sử dụng đất** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

***2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản:***là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. Bao gồm:

**-**Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác…

**-** Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác…

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình… Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

***Cách khai thác giá trị đầu tư Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB:***

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: lấy **giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất** trong bảng *“Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: lấy **giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

***3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:*** là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm)… Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ **số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: ***Không tính*** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có:** Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thay đổi vốn lưu động trong kỳ | = | Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ | - | Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ |

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong bảng cân đối tài khoản.

***Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau****:*

 **-** Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

 **-** Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

**5. Đầu tư khác:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...của doanh nghiệp trong kỳ.

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư *thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất* tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác: vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

**Câu 3: Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2020:**

**Nguồn vốn thực hiện đầu tư:** bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

**1. Vốn ngân sách nhà nước:** là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

**2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:**

 - Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

**3. Vốn vay:** là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

**-** Vốn vay ở trong nước:Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước(không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài:Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

*Lưu ý:*

 **-** Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

**-** Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

**4. Vốn tự có:** là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

**5. Vốn huy động từ các nguồn khác:** là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

***Quy ước***: *Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.*

**Câu 4. Vốn đầu tư chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm:**

Giá trị đầu tư phát sinh trong năm (tại câu 1) nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

(Cột A, cột B chương trình tự động liên kết với nhóm sản phẩm mà doanh nghiệp đã ghi tại phiếu 1/DN-TB).

Ví dụ: Trong năm doanh nghiệp mua ô tô để chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm “quần áo các loại” thì giá trị đầu tư này được ghi cho nhóm sản phẩm này.

**Câu 5. Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố:** là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/ thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2020 doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

**Câu 6: Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2020.**

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2020 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất,..) do doanh nghiệp là chủ đầu tư, ***được tính là TSCĐ của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2020.***

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2020 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 43/2018 QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VCPA 2018 cấp 7, phần sản phẩm xây dựng) quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

*Cột A:* Số thứ tự: doanh nghiệp ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2020.

*Cột B:* Tên công trình: Doanh nghiệp ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng mà doanh nghiệp là chủ đầu tư.

*Cột C:* Mã công trình: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

*Cột 1:* Địa điểm xây dựng: là nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố theo danh mục theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

*Cột 2:* Năm khởi công: ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

*Cột 4:* Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

*Cột 5:* Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình: ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

**PHIẾU SỐ 1.11/DN-NL**

**SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2020**

**Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ**: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020.

**Các chỉ tiêu tiêu dùng năng lượng**

***Khối lượng mua vào:*** Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác:*** Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG …

***Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất:*** Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm năng lượng của doanh nghiệp.

***Tiêu dùng phi năng lượng:*** Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

***Cho vận tải (Khối lượng tiêu dùng cho vận tải):*** là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

***Ghi chú:*** Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (một hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

***Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD):*** là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiíệp.

***Khối lượng bán ra:*** Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

***Giá trị năng lượng mua vào:*** là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**Các loại nhiên liệu**

***Than antracite*** (Antraxit)**:** Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại, và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

***Than coke*:** Than cốc là một loại nhiên liệu xám, cứng và [xốp](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%99_r%E1%BB%97ng) có hàm lượng [cacbon](https://vi.wikipedia.org/wiki/Cacbon) cao và ít tạp chất, được sử dụng chủ yếu trong nấu luyện [quặng sắt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%B7ng_s%E1%BA%AFt).

***Xăng ôtô, xe máy***: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

***Nhiên liệu phản lực (Jet A1):*** Là nhiên liệu có chỉ số ốctan cao, được sử dụng cho các máy bay.

***Dầu Mazut (FO):*** Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù

***Dầu diesel (DO):*** Là loại dầu nặng đ­ược sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như­ làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

***Dầu hoả*:** Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

***Dầu nhờn:*** Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

***LPG (gas, khí hóa lỏng*):** Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí d­ưới động điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường như­ng đ­ược hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

***Khí thiên nhiên*:** Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

***Khí đồng hành*:** Được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

**Phiếu số 1.12/DN-DVGC**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA**

**VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2020**

**Các khái niệm**

Điều 178 Luật Thương mại Số: 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia  công  trong  thương  mại  là  hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yệu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”

Gia công hàng hóa với nước ngoài: được quy định tại Nghị định số [187/2013/NĐ-CP](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=187/2013/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

Hàng hóa gia công: là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

**MỤC A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2020**

**A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài**

***Cột 1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công***

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã nhập khẩu từ nước thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giầy, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

***Cột 2.* *Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài***

Ghi tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2020 từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

**A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài**

**(***Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo giá trị hải quan).*

***Cột 1:*** Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

***Cột 2*** *:* Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công).

***Cột 3****:* Ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

***Cột 4****:* Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

**MỤC B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2020**

**B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và Chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài**

***Cột 1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu)***

Là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp trong năm 2020.

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sang nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa (nguyên liệu thuộc sở hữu của DN), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giầy, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

***Cột 2:* *Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài***

Ghi tổng số tiền (phí gia công) là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2020 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của Doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

**B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp**

**(***Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo giá trị hải quan).*

***Cột 1:*** Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

***Cột 2:*** Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà Doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN)*.*

***Cột 3:*** Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

***Cột 4:*** Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

**Phiếu số 1.13/DN-FATS**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2020**

***(Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)***

**Tổng số:** Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào Điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

**Bên Việt Nam:** Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường...

**Bên nước ngoài:** Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

**Cột B: Mã số:** căn cứ tên các nước tham gia góp vốn DN chọn mã nước phù hợp với danh mục quy định.

**Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2020:** là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2020 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

**Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2020:** là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.

**Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2020:** là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2020 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

**Phiếu số 1.14/ĐTDN-HTX**

**THÔNG TIN VỀ HỢP TÁC XÃ NĂM 2020**

***(Áp dụng cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân)***

**I. TÌNH HÌNH CHUNG**

**1. Tên đơn vị:** Là tên đầy đủ *(không viết tắt)* tên hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã (sau đây gọi tắt là HTX, LH HTX) bằng chữ in hoa có dấu theo tên trong quyết định thành lập hoặc giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh hoặc tên khắc trên con dấu của HTX, LH HTX.

**Ngành sản phẩm chính:** Là ngành có doanh thu lớn nhất trong năm 2020.

Ngành sản phẩm chính được tính từ các thông tin của phiếu số 1/DN-TB.

**2. Đơn vị có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên không?**

Sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho thành viên là sản phẩm, dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho thành viên, hợp tác xã thành viên theo hợp đồng dịch vụ thông qua một hoặc một số hoạt động như: mua chung sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để phục vụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên; bán chung sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên ra thị trường; mua sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên để bán ra thị trường; mua sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để bán cho thành viên, hợp tác xã thành viên; chế biến sản phẩm của thành viên, hợp tác xã thành viên; cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ thành viên, hợp tác xã thành viên; tín dụng cho thành viên, hợp tác xã thành viên; tạo việc làm cho thành viên đối với hợp tác xã tạo việc làm; các hoạt động khác theo quy định của điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Nhờ các hoạt động mua chung, bán chung, thành viên được lợi về giá so với đối tượng không phải là thành viên.

Trên cơ sở đó, xác định tỷ lệ giá bán sản phẩm, dịch vụ cho thành viên so với đối tượng không phải là thành viên lớn nhất là bao nhiêu %?

**3. Sản phẩm, dịch vụ của đơn vị cung ứng cho thành viên**

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh của thành viên như: phân bón, giống cây trồng, tưới tiêu, làm đất, thuốc thú y, bảo vệ thực vật, xăng, điện, thức ăn gia súc, kỹ thuật canh tác, cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ thành viên….

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra của thành viên như: thu mua, chế biến, bán sản phẩm do thành viên sản xuất ra (lúa, ngô, cà phê, tiêu, hải sản, sữa, thịt gia súc, gia cầm….)

Hợp tác xã tạo việc làm cho thành viên: thành viên của hợp tác xã là lao động trong hợp tác xã.

Hợp tác xã cung ứng hoạt động, dịch vụ khác cho thành viên như: dịch vụ vệ sinh môi trường, mua chung sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên v.v...

Người cung cấp thông tin của HTX, LH HTX lựa chọn các phương án cung ứng cho thành viên theo bảng câu hỏi.

**4. Trình độ cán bộ chủ chốt của đơn vị**

Người cung cấp thông tin của HTX, LH HTX ghi trình độ của các chức danh chủ chốt của đơn vị: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Trưởng Ban quản trị), Giám đốc (chủ nhiệm HTX)/Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.

Cột 1: Tuổi: Ghi theo tuổi dương lịch làm tròn = Năm 2021 – (trừ) năm sinh.

Cột 2: Giới tính: Nam = 1, nữ = 2.

Cột 3: Trình độ chuyên môn được đào tạo: Ghi theo mã quy định trong phiếu. Nếu cán bộ có nhiều bằng chuyên môn kỹ thuật thì ghi theo bằng cấp cao nhất mà cán bộ đó đạt được.

**5. Thành viên và lao động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

ĐTV phỏng vấn, ghi số lượng thành viên và lao động của HTX, LH HTX tại thời điểm 31/12/2020.

**Đối với đơn vị điều tra là HTX:**

***5.1 Tổng số thành viên:*** ghi tổng số thành viên của HTX bao gồm thành viên là cá nhân, thành viên là hộ, thành viên là pháp nhân và thành viên khác (tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2020.

Trong đó: Số lượng thành viên sử dụng dịch vụ của HTX.

Ghi số lượng thành viên là cá nhân: Là những công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và được công nhận là thành viên HTX;

Ghi số lượng thành viên là hộ: Là những hộ gia đình có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và cử người có năng lực đại diện cho hộ trong HTX. Một hộ gia đình khi tham gia HTX được tính là một thành viên.

Ghi số lượng thành viên là pháp nhân: Là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX tự nguyện xin gia nhập HTX và cử người đại diện trong HTX được HTX công nhận đơn vị tổ chức này như một thành viên.

Ghi số lượng thành viên khác: là những doanh nghiệp tư nhân có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX tự nguyện xin gia nhập HTX và được HTX công nhận đơn vị tổ chức này như một thành viên.

***5.2 Tổng số lao động:*** Số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong HTX: Bao gồm số thành viên tham gia lao động ***trực tiếp*** và số thành viên tham gia lao động ***gián tiếp*** *(Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...).*

**Đối với đơn vị điều tra là liên hiệp HTX:**

***5.1 Tổng số thành viên:*** ghi tổng số thành viên của liên hiệp hợp tác xã (LH HTX) bao gồm thành viên là HTX, thành viên là pháp nhân và thành viên khác (doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2020.

Trong đó: Số lượng thành viên sử dụng dịch vụ của LH HTX.

Thành viên là HTX: Là những HTX có nhu cầu hợp tác với các HTX thành viên, có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ LH HTX, tự nguyện xin gia nhập LH HTX và được công nhận là thành viên LH HTX.

Thành viên là pháp nhân: Là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của LH HTX, có góp vốn, tán thành Điều lệ LH HTX, tự nguyện xin gia nhập LH HTX và cử người đại diện trong LH HTX, được công nhận là thành viên LH HTX.

Thành viên khác: là những doanh nghiệp tư nhân và đối tượng khác có nhu cầu hợp tác với các thành viên trong LH HTX, có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của LH HTX, có góp vốn, tán thành Điều lệ LH HTX, tự nguyện xin gia nhập LH HTX và được LH HTX công nhận là thành viên.

*Lưu ý: Đối với đơn vị điều tra là LH HTX không hỏi về lao động*

**6. Tổng tài sản của đơn vị tại thời điểm 31/12/2020**

**Tổng tài sản:** Ghi tổng giá trị tài sản của HTX, LH HTX tại thời điểm 31/12/2020, bao gồm tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Không tính tài sản thuộc sở hữu của xã viên, hợp tác xã thành viên).

Trong đó: Ghi giá trị của tài sản không chia.

Tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xãbao gồm khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển hằng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia; vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia.

*Lưu ý: Hàng năm sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi của HTX, LH HTX được dùng để bù các khoản lỗ của năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế, trích lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng và các quỹ khác của HTX, LH HTX . Số tiền này không phải là giá trị tài sản không chia vì vậy điều tra viên phải lưu ý khi tiến hành phỏng vấn để ghi vào phiếu điều tra.*

**7. Kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị**

***7.1. Trích lập các quỹ:*** Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của HTX, LH HTX để lập các loại quỹ như: quỹ phát triển sản xuất/đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác.

Quỹ phát triển sản xuất/ Đầu tư phát triển: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của HTX, LH HTX nhằm mục đích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của HTX, LH HTX nhằm mục đích dự phòng rủi do trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Quỹ khác: Là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX, LH HTX nhằm mục đích khác ngoài các mục đích trên.

***7.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:*** Là toàn bộ số tiền mà HTX, LH HTX thu được trong năm, phát sinh từ các giao dịch kinh tế của HTX, LH HTX được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu từ các giao dịch kinh tế với thành viên: Là toàn bộ số tiền mà HTX, LH HTX thu được trong năm, phát sinh từ các giao dịch kinh tế của HTX, LH HTX với các thành viên, được thành viên chấp nhận thanh toán.

***7.3. Tổng lương:*** Là toàn bộ số tiền lương và thưởng mà HTX, LH HTX trả cho người lao động của HTX, LH HTX trong năm.

Lương trả cho thành viên: Là toàn bộ số tiền lương và thưởng mà HTX, LH HTX trả cho người lao động là thành viên của HTX, LHHTX trong năm.

***7.4. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên:*** Là tổng số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế và đã chia cho thành viên trong năm.

Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của HTX, LH HTX: Là tổng số tiền được trích ra từ lợi nhuận và đã chia cho thành viên trong năm nhưng dựa trên mức sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên là tỷ lệ giá trị sản phẩm, dịch vụ mà từng thành viên, hợp tác xã thành viên sử dụng trên tổng giá trị sản phẩm, dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho tất cả thành viên, hợp tác xã thành viên.

Đối với hợp tác xã tạo việc làm thì mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ là công sức lao động đóng góp của thành viên đối với hợp tác xã được thể hiện bằng tỷ lệ tiền lương của từng thành viên trên tổng tiền lương của tất cả thành viên.

Ví dụ: Hết năm 2015, HTX A có tổng doanh thu là 1.500 triệu đồng, trong đó doanh thu phục vụ thành viên là 1.000 triệu đồng. Sau khi nộp thuế và trích lập các Quỹ, Đại hội thành viên quyết định chia 100 triệu lợi nhuận sau thuế của HTX cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ.

Thành viên B của HTX trong năm 2015 đã mua nguyên vật liệu, bán sản phẩm cho HTX với tổng số tiền giao dịch lên tới 100 triệu đồng. Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên B là 10%/ tổng doanh thu của HTX phục vụ thành viên. Như vậy, cuối năm thành viên B được chia lãi từ HTX A theo mức độ sử dụng dịch vụ tương ứng với số % giao dịch mà thành viên đã thực hiện với HTX là 10% của 100 triệu (= 10 triệu đồng).

**II. HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ**

**8. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng**

**Khái niệm:**

***Đào tạo:***Là làm cho một người trở thành một người có năng lực hoặc phẩm chất theo tiêu chuẩn nhất định.

***Bồi dưỡng:*** Là làm cho một người tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất nhất định.

*Lưu ý: Để phân biệt rành rọt giữa đào tạo và bồi dưỡng là rất khó vì vậy điều tra viên phải hỏi cặn kẽ và căn cứ vào định nghĩa ở trên để ghi vào mục đào tạo hoặc bồi dưỡng cho thích hợp.*

***8.1. Đào tạo****:* Ghi tổng số lượt cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật được đào tạo *(không kể xã viên và lao động).*

*Chia ra:*

Cán bộ quản lý: tổng số lượt cán bộ quản lý được đào tạo nhằm trở thành một người có năng lực theo tiêu chuẩn nhất định.

Cán bộ kỹ thuật: tổng số lượt cán bộ kỹ thuật được đào tạo nhằm trở thành một người có năng lực theo tiêu chuẩn nhất định.

***8.2. Bồi dưỡng***: Ghi tổng số lượt cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật được bồi dưỡng (*không kể xã viên và lao động).*

*Chia ra:*

Cán bộ quản lý: tổng số lượt cán bộ quản lý được bồi dưỡng nhằm tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất nhất định.

Cán bộ kỹ thuật: tổng số lượt cán bộ kỹ thuật được đào tạo nhằm tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất nhất định.

**9. Hỗ trợ vốn vay vốn với lãi suất ưu đãi**

Ghi tổng số tiền vay được hỗ trợ với lãi suất ưu đãi trong năm 2020 mà HTX, LH HTX nhận được qua các tổ chức: Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Ngân hàng phát triển Việt Nam, các tổ chức khác (ghi rõ) và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác.

**10. Hỗ trợ khác**

Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm như: Thông qua triển lãm giới thiệu sản phẩm, khuyến mãi, quảng cáo, trưng bày, giới thiệu, giúp HTX tiêu thụ sản phẩm...

Phát triển hạ tầng: Đây là hình thức HTX đã nhận được từ Nhà nước trong 12 tháng qua về các hỗ trợ về chính sách hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hoàn thiện dây chuyển sản xuất....

Chế biến sản phẩm: Thông qua việc hỗ trợ giai đoạn chế biến sản phẩm của HTX.

Hỗ trợ khoa học kỹ thuật: HTX đã được nhà nước hỗ trợ về mặt khoa học kỹ thuật thông qua nhiều hình thức để hoàn thiện giống vật nuôi; cây trồng, quy trình kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch, chế biến sản phẩm.

Hỗ trợ khác: như hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, liên kết chuỗi trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ về chính sách thuế: Nhà nước thông qua các chương trình hỗ trợ HTX giảm thuế, giãn thuế....

Phiếu số 1/VPĐD

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CHI NHÁNH,**

**VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI NĂM 2020**

**Đối tượng áp dụng:** Chi nhánh và văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam đến thời điểm 31/12/2020 và hiện đang tồn tại.

**Mã số thuế của doanh nghiệp:** Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp (nếu có).

**Thông tin về Chi nhánh/Văn phòng đại điện**

## 1. Tên Chi nhánh/Căn phòng đại điện: Ghi tên chính thức của Chi nhánh/Văn phòng đại diện bằng chữ in hoa theo giấy chứng nhận đăng ký.

## 2. Địa chỉ: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của của Chi nhánh/Văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

**Số điện thoại, địa chỉ email:** Ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc người phụ trách của Chi nhánh/Văn phòng đại diện.

**3. Thông tin về người quản lý, điều hành Chi nhánh/Văn phòng đại diện:** Ghi họ tên, năm sinh, dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là “Nước ngoài”), quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất), lựa chọn một trình độ chuyên môn phù hợp theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có.

4. Lao động

*Lao động có tại thời điểm 01/01/2020:* Ghi tổng số lao động mà Chi nhánh/Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 01/01/2020. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

*Lao động có tại thời điểm 31/12/2020:* Ghi tổng số lao động mà Chi nhánh/Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 31/12/2020. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

5. Các khoản chi hoạt động năm 2020

Bao gồm: chi phí thuê văn phòng, điện, nước, văn phòng phẩm, các công cụ dụng cụ, dịch vụ khác, các khoản chi trả cho người lao động,…

Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2020: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp.

1. *Độ tàn che*là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười. [↑](#footnote-ref-1)